

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí thực hiện
Chương trình xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực thủy sản năm 2011**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-BKHĐT ngày 09/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Danh mục các hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia năm 2011;

Căn cứ Thông tư số 125/2010/TT-BTC ngày 24/8/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu và quyết toán đối với chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia năm 2010;

Xét đề nghị của Văn phòng Bộ tại công văn số 742/VP-KT ngày 15/11/2011 về việc phê duyệt dự toán kinh phí xúc tiến đầu tư quốc gia năm 2011;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực thủy sản năm 2011 (cho những nội dung hoạt động do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì). *(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Căn cứ dự toán chi tiết được phê duyệt, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TC, KHĐT;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TC.



DỰ TOÁN CHI TIẾT LĨNH ĐO THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC THỦY SẢN NĂM 2011
(Kèm theo Quyết định số 2810/QĐ-BNN-TC ngày 17 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)



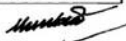
Đơn vị tính: đồng

TT		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Đề án về hình thành các cụm ngành công nghiệp để xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực thủy sản				300.000.000	Thực hiện theo TT số 97/2010/TT-BTC; 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN
1	Khảo sát lựa chọn địa điểm tại Đồng bằng sông Cửu long (Kiên Giang)				97.350.000	Tổ công tác triển khai
1.1	Vé máy bay khứ hồi (9 người)	Vé	9	7.500.000	67.500.000	
1.2	Phòng ở (4 đêm)	Đêm	36	350.000	12.600.000	
1.3	Công tác phí (5 ngày)	Ngày	45	150.000	6.750.000	
1.4	Chi phí đi lại tại nơi thực địa (5 ngày x 300km x 7000đ)	Km	1.500	7.000	10.500.000	
2	Xây dựng đề cương Đề án	người	2	2.000.000	4.000.000	Viện KTOHTS
3	Tổ chức xin ý kiến trong tổ công tác và các đơn vị liên quan (1 ngày)				3.400.000	Tổ công tác triển khai
3.1	Người chủ trì	ngày	1	200.000	200.000	
3.2	Thư ký	ngày	1	150.000	150.000	
3.3	Đại biểu tham dự (25 người)	người	25	70.000	1.750.000	
3.4	Phô tô tài liệu (40 trang x 25 bộ)	Trang	1.000	400	400.000	
3.5	Nước uống	Người	30	30.000	900.000	
4	Đi thu thập số liệu, thông tin tại địa bàn lựa chọn (2 lần)				85.200.000	Viện KTOHTS và Thành viên tổ công tác
4.1	Vé máy bay khứ hồi cho 4 người	Vé	8	7.500.000	60.000.000	
4.2	Phòng ở (3 đêm)	Đêm	24	500.000	12.000.000	
4.3	Công tác phí (4 ngày)	Ngày	32	150.000	4.800.000	
4.4	Chi phí đi lại tại nơi thực địa (3 ngày x 200km x 7000đ)	Km	1.200	7.000	8.400.000	
5	Phân tích và đánh giá thông tin, số liệu	Người	3	500.000	1.500.000	
6	Thuê chuyên gia vẽ thiết kế sơ đồ quy hoạch	Người	2	5.000.000	10.000.000	
7	Chi phí viết đề cương đề án chi tiết	Người	2	4.000.000	8.000.000	
8	Tổ chức xin ý kiến trong tổ công tác và các đơn vị liên quan về dự thảo đề cương chi tiết (1 ngày)				6.900.000	Tổ công tác triển khai

Handwritten signature

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
8.1	Người chủ trì	ngày	1	200.000	200.000	
8.2	Thư ký	ngày	1	150.000	150.000	
8.3	Đại biểu tham dự (40 người)	người	40	70.000	2.800.000	
8.4	Phô tô tài liệu (150 trang x 40 bộ)	Trang	6.000	400	2.400.000	
8.5	Nước uống	Người	45	30.000	1.350.000	
9	Chỉnh sửa và hoàn thiện đề án	Người	2	3.000.000	6.000.000	Viện KTQHTS và Thành viên tổ công tác
10	Tổ chức nghiệm thu đề án (cấp Bộ)				15.500.000	Tổ công tác triển khai
10.1	Người chủ trì	Người	1	400.000	400.000	
10.2	Thư ký, Thành viên Hội đồng	Người	9	300.000	2.700.000	
10.3	Đại biểu tham gia	Người	20	70.000	1.400.000	
10.4	Phô tô tài liệu 150 trang/1 bộ và đóng quyển	Trang	30	50.000	1.500.000	
10.5	Thuê Hội trường	Ngày	1	3.000.000	3.000.000	
10.6	Nhận xét đánh giá của phản biện	Người	2	800.000	1.600.000	
10.7	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	Người	8	500.000	4.000.000	
10.8	Nước uống	Người	30	30.000	900.000	
11	Dịch đề án ra tiếng anh	Trang	150	120.000	18.000.000	
12	In đề án thành quyển để phục vụ xúc tiến đầu tư	Quyển	100	100.000	10.000.000	
13	Chi phí thông tin liên lạc (điện thoại, fax, thư tin)				3.000.000	
14	Chi khác (dự phòng)				31.150.000	
II	Khảo sát về cụm ngành kinh tế trong lĩnh vực chế biến thủy sản tại Đài Loan và Hàn Quốc				800.000.000	Theo TT số 91/2005/TT-BTC
1	Vé máy bay : Hàng C (1511 USD/vé)	vé	1	31.731.000	31.731.000	Theo báo giá thực tế. Tỷ giá tạm tính 1 USD = 21 000 VNĐ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Hạng Y (10 người)	vé	11	22.596.000	248.556.000	Theo báo giá thực tế. Tỷ giá tạm tính 1 USD = 21 000 VNĐ
2	Tiền thuê phòng nghỉ: Tại Hàn Quốc: 12 người, 4 đêm (theo mức khoán)	đêm	4	16.485.000	65.940.000	Theo TT số 91/2005/TT-BTC
	Tại Đài Loan: 12 người, 4 đêm (theo mức khoán)	đêm	4	16.485.000	65.940.000	Theo TT số 91/2005/TT-BTC
3	Tiền ăn theo mức khoán tại 2 nước: Mức A (1 người x 9 ngày x 65\$)	ngày	9	1.365.000	12.285.000	Theo TT số 91/2005/TT-BTC
	Mức B (11 người x 9 ngày x 60\$)	ngày	99	1.260.000	124.740.000	Theo TT số 91/2005/TT-BTC
4	Thuê phiên dịch tiếng Hàn và tiếng Trung (theo thực tế khoảng 400US\$/ngày)	ngày	8	8.400.000	67.200.000	Tạm khái toán
5	Vé tàu từ Đài Bắc đi Cao Hùng (1.950TW\$/người), bao gồm cả vé tàu cho phiên dịch	vé	13	1.365.000	17.745.000	Tạm khái toán
6	Vé tàu từ Busan đi Seoul (55.500Won/người), bao gồm cả vé tàu cho phiên dịch	vé	13	1.165.500	15.151.500	Tạm khái toán
7	Thuê ô tô tại Hàn Quốc theo chương trình	nước	1	66.150.000	66.150.000	Tạm khái toán
8	Thuê ô tô tại Đài Loan theo chương trình (400USD/ngày)	nước	5	8.440.000	42.200.000	Tạm khái toán
9	Bảo hiểm (12 người x 1 lần x 13\$)	người	12	274.300	3.291.600	Theo báo giá của phòng vé máy bay
10	Chi phí điện thoại liên lạc (50 USD/nước)	nước	2	2.110.000	4.220.000	Theo TT số 91/2005/TT-BTC



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
11	Quà tặng (cho các nơi đến làm việc theo chương trình)	phần	15	400.000	6.000.000	Theo TT số 01/2010/TT-BTC
12	Chi hộ chiếu, thị thực	lần	12	1.055.000	12.660.000	Theo thông báo của văn phòng Đài Bắc tại Hà Nội
13	Dự phòng				16.189.900	
III Báo cáo chuyên đề thu hút đầu tư vào ngành thủy sản					200.000.000	Theo TT số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN
1	Các báo cáo chuyên đề				168.000.000	Tổ công tác ký HĐ theo gói chuyên đề
1.1	Chuyên đề về chế biến	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	Tổ công tác ký HĐ trọn gói theo từng chuyên đề
1.2	Chuyên đề về khai thác thủy sản nội địa	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.3	Chuyên đề về khai thác thủy sản biển	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.4	Chuyên đề về bảo quản sau thu hoạch	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.5	Chuyên đề về hậu cần dịch vụ về cảng cá	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.6	Chuyên đề về giống trong nuôi trồng thủy sản	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.7	Chuyên đề về kiểm soát dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.8	Chuyên đề về môi trường trong nuôi trồng thủy sản	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.9	Chuyên đề về quản lý chất lượng	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.10	Chuyên đề về nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.11	Chuyên đề hệ thống thu mua và phân phối	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.12	Chuyên đề nghiên cứu và tiếp cận thị trường hàng thủy sản	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.13	Chuyên đề đánh giá về kinh tế xã hội trong cộng đồng ngư dân	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
1.14	Chuyên đề nghiên cứu và tiếp cận thị trường hàng thủy sản	báo cáo	1	12.000.000	12.000.000	
2	Tổ chức nghiệm thu các báo cáo chuyên đề (cấp cơ sở)				16.100.000	Tổ công tác triển khai
2.1	Người chủ trì	Ngày	1	400.000	400.000	
2.2	Thư ký, Thành viên Hội đồng	Người	9	300.000	2.700.000	
2.3	Đại biểu tham gia	Người	20	70.000	1.400.000	

TT		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2.4	Phô tô tài liệu (14 x 20 trang x 20 tờ) (8.600.000)	Trang	5.600	400	2.240.000	
2.5	Đóng bộ tài liệu	Bộ	20	8.000	160.000	
2.6	Nhận xét đánh giá của phản biện	Người	2	800.000	1.600.000	
2.7	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	Người	8	500.000	4.000.000	
2.8	Nước uống	Người	20	30.000	600.000	
2.9	Hội trường	ngày	1	3.000.000	3.000.000	
3	Chi khác (dự phòng)				15.900.000	
	Tổng cộng (I + II + III)				1.300.000.000	

(Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn)